



Số: **3952** /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **15** tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố
và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 107/TTr-SNV ngày 29/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Quy định về việc xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh căn cứ Quyết định thi hành./. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/hiện);
- Bộ Nội vụ (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- V0-5, KSTT1-4;
- Lưu VT, TH2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Khăng

QUY ĐỊNH

**Về việc xác định Chỉ số cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố
và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá chính xác, thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tham gia đánh giá xếp hạng CCHC.

b) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Thông qua kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm, các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả CCHC, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu

a) Việc đánh giá, xác định CCHC phù hợp với điều kiện thực tế của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

b) Việc đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh phải được tổ chức định kỳ hàng năm.

c) Đánh giá, xếp hạng đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch, khoa học và chính xác, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả hoạt động cụ thể của từng sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

d) Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

đ) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan nhà nước từ tỉnh đến cơ sở.

e) Hội nghị công bố xếp hạng CCHC được tổ chức công khai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có tham gia vào công tác đánh giá xếp hạng CCHC.

(Sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, địa phương)

Điều 3. Phạm vi áp dụng

Quy định này xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tham gia đánh giá xếp hạng CCHC.

Chương II

NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 4. Nội dung và thang điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Chỉ số Cải cách hành chính các sở, ban, ngành

a) Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành được xác định trên 9 nội dung, 38 tiêu chí, 55 tiêu chí thành phần (*quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo*).

b) Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 61/100 điểm.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 39/100 điểm (*trong đó: điểm quy đổi điều tra Chỉ số SIPAS là: 29 điểm; điểm điều tra xã hội học đối với đối tượng công chức là: 10 điểm*).

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá: Các sở, ban, ngành tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Các cơ quan có thể thuyết minh, giải trình phần tự chấm điểm của mình trực tiếp vào báo cáo đánh giá (tại phần ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành được sẽ thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trong quá trình thẩm định tài liệu kiểm chứng và qua theo dõi thực tế.

- Đánh giá qua điều tra xã hội học: quy định trong Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành được tiến hành lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau.

Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành.

d) Tính điểm xác định chỉ số CCHC:

+ Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học với điểm UBND tỉnh đánh giá và là căn cứ để xác định chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành.

+ Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

+ Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định qua kết quả triển khai tương ứng với điểm đạt được của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

đ) Tài liệu kiểm chứng:

- Đối với các kế hoạch, báo cáo và văn bản liên quan đến công tác CCHC phải được ban hành có chữ ký số; thời gian, nội dung phải đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ trì các nội dung CCHC.

- Đối với các văn bản liên quan đến công tác CCHC trong nội bộ cơ quan, khi triển khai thực hiện, các đơn vị phải có văn bản gửi về cơ quan chủ trì nội dung CCHC để làm tài liệu kiểm chứng.

2. Chỉ số Cải cách hành chính của UBND cấp huyện

a) Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện được xác định trên 10 nội dung, 47 tiêu chí, 68 tiêu chí thành phần (*quy định cụ thể tại Phụ lục II kèm theo*).

b) Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 61/100 điểm.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 39/100 điểm (*trong đó: điểm quy đổi điều tra Chỉ số SIPAS là: 29 điểm; điểm điều tra xã hội học đối với đối tượng công chức là: 10 điểm*).

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá: UBND các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của địa phương và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Các địa phương có thể thuyết minh, giải trình phần tự chấm điểm của mình trực tiếp vào báo cáo đánh giá (tại phần ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của các địa phương được UBND tỉnh thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trong quá trình thẩm định tài liệu kiểm chứng và qua theo dõi thực tế.

- Đánh giá qua điều tra xã hội học: Đánh giá qua điều tra xã hội học quy định trong Chỉ số CCHC của cấp huyện được tiến hành lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau.

Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp huyện.

d) Tính điểm xác định Chỉ số CCHC:

+ Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học với điểm UBND tỉnh đánh giá và là căn cứ để xác định chỉ số CCHC của các huyện, thị xã, thành phố.

+ Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

+ Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định qua kết quả triển khai tương ứng với điểm đạt được của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

đ) Tài liệu kiểm chứng:

- Đối với các kế hoạch, báo cáo và văn bản liên quan đến công tác CCHC phải được ban hành có chữ ký số; thời gian, nội dung phải đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ trì các nội dung CCHC.

- Đối với các văn bản liên quan đến công tác CCHC trong nội bộ cơ quan, khi triển khai thực hiện, các đơn vị phải có văn bản gửi về cơ quan chủ trì nội dung CCHC để làm tài liệu kiểm chứng.

3. Chỉ số Cải cách hành chính của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

a) Chỉ số CCHC của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được xác định trên 10 nội dung, 32 tiêu chí, 49 tiêu chí thành phần (*quy định cụ thể tại Phụ lục III kèm theo Quy định này*).

b) Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 61/100 điểm.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 39/100 điểm (*trong đó: điểm quy đổi điều tra Chỉ số SIPAS là: 29 điểm; điểm điều tra xã hội học đối với đối tượng công chức là: 10 điểm*).

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá: Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Các cơ quan có thể thuyết minh, giải trình phần tự chấm điểm của mình trực tiếp vào báo cáo đánh giá (tại phần ghi chú) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của các cơ quan được UBND tỉnh thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trong quá trình thẩm định tài liệu kiểm chứng và qua theo dõi thực tế.

- Đánh giá qua điều tra xã hội học: Đánh giá qua điều tra xã hội học quy định trong Chỉ số CCHC của cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được tiến hành lấy ý kiến của các nhóm đối tượng khác nhau.

Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

d) Tính điểm xác định chỉ số CCHC:

+ Điểm đạt được là tổng hợp điểm qua điều tra xã hội học với điểm UBND tỉnh đánh giá và là căn cứ để xác định chỉ số CCHC của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

+ Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

+ Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định qua kết quả triển khai tương ứng với điểm đạt được của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

đ) Tài liệu kiểm chứng:

- Đối với các kế hoạch, báo cáo và văn bản liên quan đến công tác CCHC thực hiện theo hướng dẫn của ngành dọc và của Ủy ban nhân dân tỉnh phải đảm bảo về thời gian, nội dung và gửi về cơ quan chủ trì CCHC để tổng hợp, làm căn cứ thẩm định chấm điểm chỉ số CCHC hàng năm (theo hướng dẫn của các cơ quan chủ trì các nội dung CCHC).

- Đối với các văn bản liên quan đến công tác CCHC trong nội bộ cơ quan, khi triển khai thực hiện, các đơn vị phải có văn bản gửi về cơ quan chủ trì nội dung CCHC để làm tài liệu kiểm chứng.

Chương III

QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 5. Quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và chấm điểm thực hiện CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Hàng năm, căn cứ vào nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC quy định tại Quyết định này, hướng dẫn của Sở Nội vụ và kết quả triển khai thực hiện CCHC, các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC tại đơn vị.

- Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thể hiện đầy đủ số điểm thực tế của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, tổng điểm đạt được; đồng thời phải cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng chứng minh cho kết quả đạt được theo đúng yêu cầu (*chấm điểm theo Phụ lục I, II, III kèm theo Quy định này*).

Bước 2: Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá.

- Thành lập Hội đồng thẩm định của tỉnh để thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và dự kiến xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thẩm định được quy định cụ thể tại Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

- Căn cứ để thẩm định:

+ Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

+ Hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC.

+ Thông tin, số liệu theo dõi từ các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì các nội dung CCHC và các cơ quan khác có liên quan.

Bước 3: Thực hiện điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Thực hiện điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (Chỉ số SIPAS) và được quy đổi bằng 29 điểm trong tổng điểm điều tra xã hội học.

- Thực hiện điều tra xã hội học với nhóm đối tượng là cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm và được tính bằng 10 điểm trong tổng điểm điều tra xã hội học.

Bước 4: Tổng hợp điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương, báo cáo UBND tỉnh.

Bước 5: Cơ quan chủ trì tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Bước 6: Thực hiện công bố xếp hạng Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Thời gian tổ chức thực hiện đánh giá.

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC trong năm của đơn vị mình, gửi báo cáo tự chấm điểm (*theo Phụ lục I, II, III kèm theo*) và tài liệu kiểm chứng về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) tổng hợp trước ngày **15 tháng 01** hàng năm.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp (Sở Nội vụ) thực hiện cập nhật, tổng hợp báo cáo tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương từ ngày 16/01 đến ngày 25/01; tổ chức họp Hội đồng thẩm định trong khoảng thời gian từ ngày 10/02 đến ngày 15/02; tổng hợp, xây dựng báo cáo trình UBND tỉnh.

3. Tổ chức Hội nghị công bố xếp hạng Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh hàng năm được tổ chức trước ngày 31/3 hàng năm.

Điều 7. Thực hiện xếp hạng

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan trên địa bàn tỉnh được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí (bao gồm cả các tiêu

chỉ đánh giá theo kết quả điều tra xã hội học) theo thứ tự từ cao xuống thấp và được xếp hạng như sau:

- Xuất sắc: Từ 90 điểm trở lên.
- Tốt: Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
- Khá: Từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.
- Trung bình: Từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- Kém: Dưới 50 điểm.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các văn bản chỉ đạo về công tác CCHC; nội dung về tổ chức bộ máy hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; theo dõi việc triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương để làm căn cứ xác định chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương hàng năm.

2. Định kỳ hàng năm xây dựng Kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC; chủ trì tổ chức triển khai thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm thực hiện công tác CCHC theo các nội dung của Chỉ số CCHC do UBND tỉnh ban hành.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng mẫu điều tra xã hội học và tổ chức triển khai thực hiện điều tra.

5. Trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

6. Tổng hợp và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC, trình UBND tỉnh quyết định đánh giá, xếp hạng, khen thưởng các cơ quan có thành tích trong công tác CCHC hàng năm.

7. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố xếp hạng Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung Chỉ số CCHC trình UBND tỉnh quyết định ban hành đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế.

9. Chủ trì, tham mưu kiểm tra, giám sát việc thực hiện CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương; hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì các nhiệm vụ CCHC

1. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành thường xuyên rà soát, cập nhật bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố sau khi các bộ, ngành Trung ương công bố.

- Chủ trì theo dõi việc rà soát, đánh giá cập nhật TTHC và việc công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định của các sở, ban, ngành, địa phương; tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, thái độ, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền trong giải quyết TTHC để làm cơ sở đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Sở Tư pháp:

- Nâng cao chất lượng thẩm định dự thảo các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, UBND tỉnh, đồng thời hướng dẫn các sở, ban, ngành trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương; đảm bảo các văn bản QPPL của tỉnh được ban hành đồng bộ, thống nhất, hợp lý và tính khả thi cao.

- Chủ trì theo dõi công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của các sở, ban, ngành, địa phương; theo dõi việc thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực và tổ chức ngày pháp luật hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định kết quả chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Sở Tài chính:

- Thẩm định, báo cáo UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

- Chủ trì tham mưu các giải pháp để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quyết định đã được UBND phê duyệt.

- Theo dõi việc thực hiện công khai tài chính; việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí; việc thực hiện tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương để làm cơ sở đánh giá chỉ số CCHC hàng năm.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện nâng cao tỷ lệ TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; việc thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải

quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đảm bảo đạt theo các tiêu chí đã được đề ra trong Bộ chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch áp dụng, duy trì, cải tiến và chuyển đổi áp dụng ISO 9001:2015 vào hoạt động đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

1. Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan được UBND tỉnh giao chủ trì các nội dung CCHC để làm tài liệu kiểm chứng phục vụ chấm điểm chỉ số CCHC.

2. Tổ chức triển khai, xây dựng báo cáo đánh giá xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị theo kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Phân công công chức theo dõi, tổng hợp, đánh giá kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị mình.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị hàng năm.

4. Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC của đơn vị theo các tiêu chí; tổng hợp, xây dựng báo cáo đánh giá Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC đảm bảo theo đúng thời gian quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai thực hiện theo hướng dẫn của các sở, ngành được UBND tỉnh giao chủ trì các nội dung CCHC để làm tài liệu kiểm chứng phục vụ chấm điểm chỉ số CCHC.

2. Hướng dẫn UBND cấp xã, các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC của địa phương theo các tiêu chí; tổng hợp kết quả thẩm định, xây dựng báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của cấp huyện gửi UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC của địa phương.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; điều tra xã hội học đối với cán bộ, công chức, viên chức đánh giá việc triển khai công tác CCHC của địa phương phục vụ xác định chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Xây dựng, ban hành Quyết định Quy định xác định Chỉ số CCHC của các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn và hàng năm tổ chức Hội nghị công bố xếp hạng trong tháng 4.

Điều 12. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Khăng



Phụ lục I

CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3952 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	15			
1.1	Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm	3			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC hằng năm của cơ quan đầy đủ nội dung, kịp thời.	1,5			
	Ban hành kịp thời, đầy đủ các nội dung của cải cách hành chính: 1.5				
	Ban hành đầy đủ các nội dung của CCHC nhưng chậm không quá 15 ngày: 1				
	Ban hành chậm quá 15 ngày trở lên hoặc không đầy đủ các nội dung của CCHC: 0				
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1.5				
	Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2			
	Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian quy định: 2				
	Thiếu 01 báo cáo hoặc có 01 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 1				
	Thiếu 02 báo cáo hoặc có 02 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 0.5				
	Thiếu 03 báo cáo trở lên hoặc có 03 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,5			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có KHKT tra riêng hoặc nằm trong Kế hoạch CCHC năm hoặc lồng ghép trong Kế hoạch kiểm tra khác)	0,5			
	Có kế hoạch kiểm tra: 0.5				
	Không có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc không có trong kế hoạch CCHC, không lồng ghép với nội dung kiểm tra khác: 0				
1.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 90%-dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0				
1.3.3	Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5			
	Từ 90% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5				
	Dưới 90% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị: 0				
1.4	Công tác thông tin, tuyên truyền	1,5			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc được lồng ghép trong Kế hoạch CCHC hàng năm	0,5			
	Có ban hành kế hoạch riêng (đúng thời gian hoặc muộn không quá 15 ngày) hoặc được lồng ghép trong kế hoạch CCHC (có mục riêng, nội dung tuyên truyền, thời gian thực hiện cụ thể): 0.5				
	Không ban hành kế hoạch hoặc không được lồng ghép trong kế hoạch CCHC: 0				
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5			




STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Từ 90% đến dưới 100% nội dung của kế hoạch được hoàn thành: 0.25				
	Dưới 90% nội dung của kế hoạch được hoàn thành: 0				
1.4.3	Đăng tải những nội dung về công tác cải cách hành chính tại bản tin của cơ quan hoặc đăng tải trên cổng thông tin thành phần, trang thông tin điện tử của cơ quan, của tỉnh	0,5			
	Có đăng tải kịp thời, đầy đủ: 0.5				
	Có đăng tải nhưng chưa kịp thời, chưa đầy đủ: 0.25				
	Không thực hiện: 0				
1.5	Có sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính (được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1,5			
	Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5				
	Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1				
	Có từ 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5				
	Không có sáng kiến: 0				
1.6	Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	1,5			
1.6.1	Báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	0,75			
	Tất cả báo cáo quý gửi đúng thời gian quy định: 0.75				
	Có 01 báo cáo gửi không đúng thời gian quy định: 0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Có 02 báo cáo gửi không đúng thời gian quy định: 0.25				
	Có 03 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian quy định: 0				
1.6.2	Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan	0,75			
	Giải quyết từ 90% - dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền hoặc cơ quan không có phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo: 0.75				
	Giải quyết từ 80% - dưới 90% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0.5				
	Giải quyết từ 70% đến dưới 80% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0.25				
	Giải quyết dưới 70% khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0				
1.7	Thực hiện phản ánh hiện trường xử lý phản ánh, kiến nghị qua smartphone	1			
	Giải quyết đảm bảo kịp thời, đúng quy định từ 90% đến 100% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 1				
	Giải quyết đảm bảo kịp thời, đúng quy định từ 80% đến dưới 90% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0,5				
	Giải quyết dưới 80% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0				
1.8	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	3			
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 3				
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có không quá 5% số nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 2				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có từ 5% đến dưới 10% số nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ: 1				
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0				
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,5			
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,5			
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực trong năm theo Kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt	0,5			
	100% VBQPPL thuộc phạm vi ngành theo kế hoạch được xây dựng đúng quy trình: 0.5				
	80% đến dưới 100% VBQPPL thuộc phạm vi ngành theo kế hoạch được xây dựng đúng quy trình: 0.25				
	Dưới 80% VBQPPL thuộc phạm vi ngành theo kế hoạch được xây dựng đúng quy trình: 0				
2.1.2	Tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL quy định chi tiết nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của ngành được VBQPPL của trung ương giao	1			
	Kịp thời tham mưu ban hành: 1				
	Tham mưu không kịp thời: 0				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	1			
2.2.1	Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật theo lĩnh vực sở, ngành quản lý	0,5			
	Có ban hành (đảm bảo trong quý I hàng năm): 0.5				
	Không ban hành (hoặc ban hành muộn so với quy định): 0				
2.2.2	Thực hiện báo cáo theo dõi thi hành pháp luật theo quy định	0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5				
	Không báo cáo hoặc báo cáo chậm so với quy định: 0				
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2			
2.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát văn bản QPPL hàng năm (ban hành kế hoạch riêng hoặc lồng ghép); Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1			
	Có ban hành kế hoạch và thực hiện: 1				
	Có ban hành nhưng thực hiện chưa đầy đủ: 0.5				
	Không ban hành hoặc không thực hiện: 0				
2.3.2	Có báo cáo và xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0,5			
	Từ 90% đến 100% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5				
	Từ 80% đến dưới 90% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý kịp thời: 0.25				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0				
2.3.3	Tổ chức thực hiện thông báo kết luận kiểm tra văn bản QPPL	0,5			
	Tổ chức thực hiện, tham mưu xử lý kịp thời: 0.5				
	Không tổ chức thực hiện hoặc không tham mưu xử lý: 0				
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực và tổ chức ngày pháp luật hàng năm	1			
2.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức ngày pháp luật hàng năm	0,5			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5				
	Ban hành chậm (không quá 15 ngày): 0.25				
	Không ban hành hoặc ban hành chậm quá 15 ngày trở lên: 0				
2.4.2	Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và báo cáo kết quả tổ chức ngày pháp luật hàng năm	0,5			
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5				
	Báo cáo đầy đủ nhưng muộn không quá 15 ngày: 0.25				
	Không có báo cáo hoặc muộn quá 15 ngày trở lên: 0				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9			
3.1	Triển khai việc rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính (TTHC)	2			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan	0,5			
	Ban hành kịp thời: 0.5				
	Ban hành chậm không quá 15 ngày: 0.25				
	Không ban hành hoặc chậm 15 ngày trở lên: 0				
3.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện từ 90% - đến dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3.1.3	Báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	0,5			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Báo cáo chưa đầy đủ nhưng đúng thời gian quy định: 0.25</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc quá thời gian quy định: 0</i>				
3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0,5			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Từ 85% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>				
	<i>Dưới 85% vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành theo quy định của tỉnh	1,5			
3.2.1	Rà soát, cập nhật trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành	0,5			
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>				
	<i>Chưa đầy đủ hoặc không kịp thời (quá 30 ngày sau khi Bộ, ngành Trung ương ban hành Quyết định công bố Bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, các sở, ban, ngành chưa rà soát, cập nhật, trình UBND tỉnh ban hành quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết)</i>				
3.2.2	Kịp thời cung cấp nội dung TTHC cho Trung tâm PV Hành chính công tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã (nếu có) để triển khai thực hiện.	0,5			
3.2.3	TTHC được niêm yết, công khai đầy đủ, kịp thời, rõ ràng và dễ tiếp cận tại trụ sở của các sở, ban, ngành; Trung tâm PV hành chính công tỉnh; trên cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành; hệ thống cung cấp dịch vụ công	0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Từ 95% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.25				
	Dưới 95% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0				
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành	1,5			
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành.	0,5			
	Niềm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng; thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức đúng quy định: 0.5				
	Không niêm yết hoặc không thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị: 0				
3.3.2	Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành	0,5			
	100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết (hoặc đối với các sở, ban, ngành không có phản ánh, kiến nghị): 0.5				
	Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0				
3.3.3	Thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị biết kết quả xử lý	0,5			
	Có thông báo: 0.5				
	Không thông báo: 0				
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3.4.1	Cử công chức làm việc tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh	1			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
3.4.2	Giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm PV Hành chính công tỉnh thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành	3			
3.4.2.1	Các TTHC thuộc thẩm quyền của các sở, ban, ngành giải quyết tại Trung tâm PV HCC được thực hiện theo đúng quy trình giải quyết	0,5			
	<i>100% TTHC được xây dựng và giải quyết theo đúng quy trình: 0.5</i>				
	<i>Từ 95% đến dưới 100% TTHC được xây dựng và giải quyết theo đúng quy trình: 0.25</i>				
	<i>Dưới 90% TTHC được xây dựng và giải quyết theo đúng quy trình: 0</i>				
3.4.2.2	Kết quả giải quyết hồ sơ cho cá nhân, tổ chức của các sở, ban, ngành	2			
	<i>100% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 2</i>				
	<i>Từ 95% đến dưới 100% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1</i>				
	<i>Từ 90% đến dưới 95% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0</i>				
3.4.3	Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC	0,5			
	<i>Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC hoặc có kiến nghị, đề xuất mang tính tích cực: 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng đảm bảo 100% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0.25				
	Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng dưới 80% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương và của Tỉnh về tổ chức bộ máy	2,5			
4.1.1	Tổ chức và hoạt động theo đúng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành	0,5			
	Thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành và chỉ đạo của tỉnh: 0.5				
	Không thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành và chỉ đạo của tỉnh: 0				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành	1			
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1				
	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0				
4.1.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành	1			
	Lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1				
	Lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
4.2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, có phân công nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan	1,5			
4.2.1	Thực hiện rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khi có văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ chuyên ngành, chỉ đạo của Tỉnh	0,5			
	Thực hiện rà soát kịp thời: 0.5				
	Thực hiện rà soát không kịp thời: 0				
4.2.2	Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền	0,5			
	Thực hiện kịp thời, phù hợp: 0.5				
	Thực hiện không kịp thời, phù hợp hoặc thực hiện kịp thời nhưng không phù hợp: 0				
4.2.3	Việc xây dựng Quy chế làm việc của cơ quan khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền	0,5			
	Có ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 0.5				
	Không ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 0				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	2			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành ban hành	0,5			
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đúng thời gian quy định: 0.5				
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng báo cáo chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo hoặc báo cáo chậm sau 15 ngày: 0				
4.3.2	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Tỉnh ban hành	0,5			
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời gian quy định: 0.5				
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng không báo cáo đầy đủ nội dung hoặc chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25				
	Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo: 0				
4.3.3	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của các Bộ chuyên ngành, UBND tỉnh đã phân cấp cho huyện và các đơn vị trực thuộc	0,5			
	Có thực hiện: 0.5				
	Không thực hiện: 0				
4.3.4.	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,5			
	100% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25				
	Dưới 95% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7			
5.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1			
	100% thực hiện đúng quy định: 1				
	Từ 90% đến dưới 100% được thực hiện đúng quy định: 0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Dưới 90% thực hiện đúng quy định: 0				
5.2	Thực hiện tiếp nhận, bố trí sử dụng công chức, viên chức	0,5			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không kịp thời, đúng quy định: 0.25				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.3	Thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, đơn vị	1,5			
5.3.1	Điều chỉnh, bổ sung Đề án tinh giản biên chế của đơn vị	0,5			
	Hàng năm thực hiện điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0.5				
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0				
5.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	1			
	100% kế hoạch được hoàn thành: 1				
	Từ 80% đến dưới 100% kế hoạch được hoàn thành: 0.5				
	Dưới 80% kế hoạch được hoàn thành: 0				
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	1			
5.4.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của cơ quan hàng năm	0,5			
	Ban hành kịp thời trong Quý I hàng năm: 0.5				
	Không ban hành hoặc muộn so với quy định: 0				
5.4.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC hàng năm	0,5			


STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0				
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2			
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,5			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
	Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
5.6	Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách CCVC	0,5			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện chưa kịp thời, không đúng quy định: 0				
5.7	Thực hiện việc báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về chất lượng đội ngũ CBCCVN trong cơ quan	0,5			
	Báo cáo kịp thời đầy đủ theo quy định: 0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Báo cáo đầy đủ nội dung nhưng chậm không quá 15 ngày: 0.25				
	Báo cáo không đúng yêu cầu hoặc chậm quá 15 ngày: 0				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5,5			
6.1	Thực hiện công khai tài chính	1			
	Đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 1				
	Chỉ đảm bảo nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0,5				
	Không đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định: 0				
6.2	Lập và gửi báo cáo quyết toán	1			
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm đảm bảo thời gian quy định: 1				
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0.5				
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm chậm trên 15 ngày so với quy định: 0				
6.3	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ , tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	1			
	Nộp báo cáo đảm bảo nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0.5				
	Nộp báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc báo cáo chậm so với quy định (quá 15 ngày): 0.25				
	Nộp báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định và không đúng hạn: 0				
6.4	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho công chức, viên chức làm việc tại Sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc	1,5			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 1.5				
	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ 1,5 lần đến dưới 2 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 1				
	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt từ 1 lần đến dưới 1,5 lần lương cơ sở/người/tháng trở lên: 0.5				
	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dưới 1 lần lương cơ sở/người/tháng: 0				
6.5	Xây dựng và rà soát, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ	0,5			
	Có quyết định, quyết định mới hoặc có văn bản triển khai sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ: 0,5				
	Không có quyết định ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ: 0				
6.6	Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm	0,5			
	Thực hiện xây dựng đúng quy định và gửi đúng thời hạn: 0.5				
	Xây dựng không đúng quy định hoặc gửi muộn (không quá 15 ngày) so với quy định: 0.25				
	Xây dựng dự toán không đúng quy định và gửi muộn quá 15 ngày so với quy định: 0				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9			
7.1	Đánh giá chính quyền điện tử cấp sở, ngành và cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh (Theo Quyết định phê duyệt Bộ tiêu chí chấm điểm hàng năm)	5			
7.2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1			
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5			
	Từ 20% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Từ 10% đến dưới 20% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,25			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25				
	Từ 5% đến dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.15				
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0				
7.2.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,25			
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25				
	Từ 15% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0.15				
	Dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0				
7.3	Đánh giá xếp hạng công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh	3			
8	ĐIỂM THƯỜNG	4			
8.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá)	2			
	Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen cao của Nhà nước (Huân chương, Huy chương...): 2				
	Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 1				
	Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
8.2	Tổ chức tự đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định (từ 2 ngày trở lên), nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng; báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC sai số không quá 5% so với điểm thẩm định	2			
8.2.1	Thời gian nộp báo cáo	1			
	<i>Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 02 ngày trở lên: 1</i>				
	<i>Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 01 ngày: 0.5</i>				
	<i>Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo đúng thời hạn: 0</i>				
8.2.2	Nội dung, tính chính xác, chất lượng của báo cáo	1			
	<i>Nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng đảm bảo: 1</i>				
	<i>Nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng báo cáo chưa cao có chênh lệch so với thẩm định từ 3% số điểm trở lên: 0.5</i>				
	<i>Nội dung chưa đầy đủ, chưa chính xác, chất lượng báo cáo chưa cao: 0</i>				
9	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	39			
9.1	Điểm quy đổi từ điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)	29			
9.2	Điểm điều tra xã hội học đối với công chức làm việc tại cơ quan nhà nước	10			
	TỔNG ĐIỂM	100			



Phụ lục II

CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Ban hành kèm theo Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13			
1.1	Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm	2			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC hằng năm của cơ quan đầy đủ nội dung, kịp thời. <i>Ban hành kịp thời, đầy đủ các nội dung của cải cách hành chính: 1</i> <i>Ban hành đầy đủ các nội dung của CCHC nhưng chậm không quá 15 ngày: 0.5</i> <i>Ban hành chậm quá 15 ngày trở lên hoặc không đầy đủ các nội dung của CCHC: 0</i>	1			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> <i>Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> <i>Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0</i>	1			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ <i>Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian quy định: 1.5</i> <i>Thiếu 01 báo cáo hoặc có 01 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 1</i> <i>Thiếu 02 báo cáo hoặc có 02 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 0.5</i> <i>Thiếu 03 báo cáo trở lên hoặc có 03 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 0</i>	1,5			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,5			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có KHKT tra riêng hoặc nằm trong Kế hoạch CCHC năm hoặc lồng ghép trong Kế hoạch kiểm tra khác) <i>Có kế hoạch kiểm tra: 0.5</i> <i>Không có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc không có trong kế hoạch CCHC, không lồng ghép với nội dung kiểm tra khác: 0</i>	0,5			

1.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 85%-dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0				
1.3.3	Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5			
	Từ 90% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5				
	Dưới 90% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị: 0				
1.4	Công tác thông tin, tuyên truyền	1,5			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5			
	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC đúng thời gian quy định, không quá 30 ngày sau khi UBND tỉnh ban hành Kế hoạch: 0.5				
	Không có kế hoạch hoặc ban hành quá thời gian quy định: 0				
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Từ 90% đến dưới 100% nội dung của kế hoạch được hoàn thành: 0.25				
	Dưới 90% nội dung của kế hoạch được hoàn thành: 0				
1.4.3	Đăng tải những nội dung về công tác cải cách hành chính tại bản tin của địa phương hoặc đăng tải trên cổng thông tin thành phần, trang thông tin điện tử của địa phương, của tỉnh	0,5			
	Có đăng tải kịp thời, đầy đủ từ 10 bài trở lên: 0.5				
	Đăng tải từ 5 bài đến dưới 10 bài nhưng chưa kịp thời, chưa đầy đủ: 0.25				
	Không thực hiện: 0				
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	1,5			
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với đánh giá thi đua, khen thưởng của từng bộ phận, từng CBCCVC trong nội bộ cơ quan	0,5			
	Có thực hiện: 0.5				
	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (được cấp có thẩm quyền công nhận)	1			
	Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1				

	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 0.75</i>				
	<i>Có từ 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
1.6	Thực hiện việc đánh giá và công bố xếp hạng Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã (năm được đánh giá)	1			
1.6.1	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đánh giá và xếp hạng Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã và các phòng chuyên môn cấp huyện (trong quý I hàng năm)	0,5			
	<i>Có ban hành kế hoạch, đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc chậm so với thời gian quy định: 0</i>				
1.6.2	Tổ chức đánh giá và công bố xếp hạng Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã và các phòng chuyên môn cấp huyện (tháng 4 hàng năm)	0,5			
	<i>Có tổ chức và đảm bảo đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Không tổ chức hoặc chậm hơn so với thời gian quy định: 0</i>				
1.7	Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	1,5			
1.7.1	Báo cáo công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	0,75			
	<i>Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: 0.75</i>				
	<i>Có 01 báo cáo gửi không đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Có 02 báo cáo gửi không đúng thời gian quy định: 0.25</i>				
	<i>Có 03 báo cáo trở lên gửi không đúng thời gian quy định: 0</i>				
1.7.2	Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan	0,75			
	<i>Giải quyết từ 90% - dưới 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0.75</i>				
	<i>Giải quyết từ 80% - dưới 90% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền: 0.5</i>				

	Giải quyết từ 70% đến dưới 80% đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0,25				
	Giải quyết dưới 70% khiếu nại, tố cáo đúng thời gian quy định, đúng thẩm quyền: 0				
1.8	Thực hiện phản ánh hiện trường xử lý phản ánh, kiến nghị qua smartphone	0,5			
	Giải quyết đảm bảo kịp thời, đúng quy định từ 90% đến 100% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0.5				
	Giải quyết đảm bảo kịp thời, đúng quy định từ 80% đến dưới 90% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0,25				
	Giải quyết dưới 80% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0				
1.9	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2			
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2				
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có không quá 5% số nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.5				
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có từ 5% đến dưới 10% số nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ : 0.5				
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0				
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,5			
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,5			
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi của địa phương	0,5			
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.5				
	80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.25				
	Dưới 80% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0				
2.1.2	Tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL quy định chi tiết nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của ngành được VBQPPL của trung ương giao	1			



	Kịp thời tham mưu ban hành: 1				
	Tham mưu không kịp thời: 0				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	1,5			
2.2.1	Xây dựng kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,5			
	Có xây dựng kế hoạch, đúng thời gian quy định: 0.5				
	Có xây dựng kế hoạch nhưng chậm hơn thời gian quy định (quá 15 ngày): 0.25				
	Không xây dựng kế hoạch: 0				
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	0,5			
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25				
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25				
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5			
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5				
	Không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0				
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,5			
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL hàng năm; Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	0,5			
	Có ban hành kế hoạch và thực hiện đảm bảo đúng thời gian quy định: 0.5				
	Có ban hành kế hoạch, thực hiện nhưng chậm (quá 15 ngày) so với thời gian quy định : 0.25				
	Không ban hành hoặc không thực hiện: 0				
2.3.2	Có báo cáo và xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0,5			
	100% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5				
	Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý kịp thời: 0.25				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0				

2.3.3	Tổ chức triển khai công tác tự kiểm tra, kiểm tra văn bản QPPL theo thẩm quyền tại địa phương. Có báo cáo kết quả kiểm tra văn bản, xử lý văn bản sau kiểm tra	0,5			
	<i>Có báo cáo kết quả kiểm tra và có văn bản xử lý kịp thời 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.5</i>				
	<i>Có báo cáo kết quả kiểm tra và có văn bản xử lý dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.25</i>				
	<i>Không tổ chức thực hiện hoặc không có báo cáo kết quả kiểm tra: 0</i>				
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực và tổ chức ngày pháp luật hàng năm	1			
2.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức ngày pháp luật hàng năm	0,5			
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Ban hành chậm không quá 15 ngày: 0.25</i>				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành chậm quá 15 ngày trở lên: 0</i>				
2.4.2	Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và báo cáo kết quả tổ chức ngày pháp luật hàng năm	0,5			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Báo cáo chưa đầy đủ hoặc muộn không quá 15 ngày: 0.25</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc muộn quá 15 ngày trở lên: 0</i>				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	4,5			
3.1	Triển khai việc rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính (TTHC)	2			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định của tỉnh	0,5			
	<i>Ban hành kịp thời, đầy đủ nội dung: 0.5</i>				
	<i>Ban hành đúng thời gian nhưng nội dung chưa đầy đủ: 0.25</i>				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành muộn theo quy định: 0</i>				
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	0,5			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định nhưng nội dung chưa đầy đủ: 0.25</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc quá thời gian quy định: 0</i>				
3.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5			

	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện từ 90% - đến dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0				
3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0,5			
	Kịp thời đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 0.5				
	Có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền nhưng muộn hơn so với quy định : 0.25				
	Không có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 0				
3.2	Công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định	1,5			
3.2.1	Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các TTHC thuộc thẩm quyền được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Trung tâm PV Hành chính công của địa phương	0,5			
	100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Từ 95% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.25				
	Dưới 95% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0				
3.2.2	Đơn vị hành chính cấp xã thực hiện việc công khai TTHC đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	0,5			
	100% số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện công khai TTHC đúng quy định: 0.5				
	Có đơn vị hành chính cấp xã công khai không đúng quy định: 0				
3.2.3	Các TTHC thuộc thẩm quyền của cấp huyện, cấp xã được UBND tỉnh công bố được công khai đầy đủ, đúng quy định công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của địa phương	0,5			
	100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5				
	Từ 95% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.25				
	Dưới 95% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0				
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương	1			
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương	0,5			
	Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng; thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức đúng quy định: 0.5				

	<i>Không niêm yết hoặc không thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị: 0</i>				
3.3.2	Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc không có phản ánh, kiến nghị	0,5			
	<i>100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5,25			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương và của Tỉnh về tổ chức bộ máy	2,5			
4.1.1	Tổ chức và hoạt động theo đúng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của địa phương	0,5			
	<i>Thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành và theo chỉ đạo của tỉnh: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ chuyên ngành và theo chỉ đạo của tỉnh: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc địa phương	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0</i>				
4.1.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện	1			
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>				
4.2	Rà soát chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện, có phân công nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị	1,5			
4.2.1	Thực hiện rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khi có văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ chuyên ngành, theo chỉ đạo của tỉnh	0,5			
	<i>Thực hiện rà soát kịp thời: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện rà soát không kịp thời: 0.25</i>				
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>				

4.2.2	Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền	0,5			
	<i>Thực hiện kịp thời, phù hợp: 0.5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời, phù hợp hoặc thực hiện kịp thời nhưng không phù hợp: 0</i>				
4.2.3	Việc xây dựng Quy chế làm việc của cơ quan khi có Quyết định hoặc Quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền	0,5			
	<i>Có ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành Quy chế làm việc của cơ quan: 0</i>				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	1,25			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Tỉnh ban hành	0,5			
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đầy đủ nội dung, đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng không báo cáo đầy đủ nội dung hoặc chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.25</i>				
	<i>Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với việc thực hiện các nhiệm vụ đã được phân cấp cho huyện và các đơn vị trực thuộc	0,25			
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,5			
	<i>100% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Từ 95% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>				
	<i>Dưới 95% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	8,75			

5.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt:	0,5			
	100% thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Từ 90% đến dưới 100% được thực hiện đúng quy định: 0.25				
	Dưới 90% thực hiện đúng quy định: 0				
5.2	Thực hiện tiếp nhận, bố trí sử dụng công chức, viên chức	0,5			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không kịp thời: 0.25				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.3	Thực hiện tinh giản biên chế trong cơ quan, đơn vị	1			
5.3.1	Điều chỉnh, bổ sung Đề án tinh giản biên chế của đơn vị	0,5			
	Hàng năm thực hiện điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0.5				
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0				
5.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế trong năm	0,5			
	100% kế hoạch được hoàn thành: 0.5				
	Từ 80% đến dưới 100% kế hoạch được hoàn thành: 0.25				
	Dưới 80% kế hoạch được hoàn thành: 0				
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	1			
5.4.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC của cơ quan hàng năm	0,5			
	Ban hành kịp thời trong quý I hàng năm: 0.5				
	Không ban hành hoặc ban hành chậm quá thời gian quy định: 0				
5.4.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC hàng năm	0,5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				

	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0				
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,5			
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,5			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2			
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng, ban và tương đương trực thuộc cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
	Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5				
5.6	Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách CCVC	0,5			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện chưa kịp thời, không đúng quy định: 0				
5.7	Thực hiện việc báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về chất lượng đội ngũ CBCCVC trong cơ quan	0,5			
	Báo cáo kịp thời đầy đủ theo quy định: 0.5				
	Báo cáo đầy đủ nội dung nhưng chậm không quá 15 ngày: 0.25				
	Báo cáo không đúng yêu cầu hoặc chậm quá 15 ngày: 0				
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	2,25			
5.8.1	Thực hiện quy định về bầu cử, tuyển dụng cán bộ, công chức cấp xã	0,25			
	Thực hiện đúng quy định: 0.25				
	Không thực hiện đúng: 0				
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,5			
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5				

	<i>Từ 95% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>			
	<i>Dưới 95% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.8.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,5		
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>			
	<i>Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.8.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0,5		
	<i>Từ 90% đến 100% cán bộ, công chức cấp xã được ĐTBĐ theo Kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 90% cán bộ, công chức cấp xã được ĐTBĐ theo Kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% cán bộ, công chức cấp xã được ĐTBĐ theo Kế hoạch: 0</i>			
5.8.5	Thực hiện báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	0,5		
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Báo cáo đầy đủ nhưng chậm không quá 15 ngày: 0.25</i>			
	<i>Không có báo cáo hoặc có báo cáo nhưng không đầy đủ nội dung hoặc gửi muộn quá 15 ngày: 0</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5,5		
6.1	Thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách (dự toán năm, tình hình thực hiện dự toán quý, năm và quyết toán năm) theo quy định	1,5		
6.1.1	Công khai dự toán năm	0,5		
	<i>Đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm</i>			
	<i>Chỉ đảm bảo nội dung hoặc thời gian quy định: 0,25 điểm</i>			
	<i>Không đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0 điểm</i>			
6.1.2	Công khai tình hình thực hiện dự toán quý, năm	0,5		
	<i>Đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm</i>			
	<i>Chỉ đảm bảo nội dung hoặc thời gian quy định: 0,25 điểm</i>			
	<i>Không đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0 điểm</i>			
6.1.3	Công khai quyết toán	0,5		

	<i>Đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm</i>				
	<i>Chỉ đảm bảo nội dung hoặc thời gian quy định: 0,25 điểm</i>				
	<i>Không đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0 điểm</i>				
6.2	Thực hiện thu ngân sách trên bàn (tính giao huyện thu)	2			
6.2.1	Trường hợp tình có giao thu phần đầu				
	<i>Đạt và vượt chỉ tiêu thu phần đầu (trừ GTGC): 2 điểm</i>				
	<i>Không đạt chỉ tiêu thu phần đầu nhưng vượt dự toán tình giao từ 10% trở lên: 1.5 điểm</i>				
	<i>Không đạt chỉ tiêu thu phần đầu nhưng vượt dự toán tình giao từ 5% đến dưới 10%: 1 điểm</i>				
	<i>Không đạt chỉ tiêu thu phần đầu nhưng vượt dự toán tình giao từ 100 đến dưới 105%: 0,5 điểm</i>				
	<i>Không đạt dự toán tình giao: 0 điểm</i>				
6.2.2	Trường hợp tình không giao thu phần đầu				
	<i>Vượt dự toán tình giao từ 15% trở lên (trừ GTGC): 2 điểm</i>				
	<i>Đạt từ 110% đến dưới 115% dự toán tình giao: 1.5 điểm</i>				
	<i>Đạt 105% đến dưới 110% dự toán tình giao: 1 điểm</i>				
	<i>Đạt 100% đến dưới 105% dự toán tình giao: 0,5 điểm</i>				
	<i>Không đạt dự toán tình giao: 0 điểm</i>				
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1			
6.3.1	Số đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính từ 10% kinh phí phân bổ theo định mức trở lên:	0,5			
	<i>Có từ 10% tổng số đơn vị trở lên: 0,5 điểm</i>				
	<i>Có từ 5% đến dưới 10% tổng số đơn vị trở lên: 0,25 điểm</i>				
	<i>Dưới 5% tổng số đơn vị: 0 điểm</i>				
6.3.2	Bổ sung thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp từ cấp xã trở lên	0,5			
	<i>Đạt bình quân từ trên hoặc bằng 1 lần mức lương cơ sở/người/tháng trở lên: 0,5</i>				
	<i>Đạt bình quân từ 0,5 đến dưới 1 lần mức lương cơ sở/người/tháng trở lên: 0,25 điểm</i>				
	<i>Dưới 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng hoặc không có thu nhập tăng thêm: 0 điểm</i>				
6.4	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,25			

	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và gửi đúng thời hạn quy định: 0,25</i>				
	<i>Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng hạn hoặc không báo cáo: 0 điểm</i>				
6.5	Công tác Lập dự toán; phân bổ và giao dự toán; lập và xét duyệt quyết ngân sách hàng năm	0,75			
6.5.1	Lập dự toán ngân sách hàng năm	0,25			
	<i>Đúng nội dung, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>				
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0 điểm</i>				
6.5.2	Phân bổ và giao dự toán ngân sách hàng năm	0,25			
	<i>Đúng nội dung, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>				
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0 điểm</i>				
6.5.3	Lập và xét duyệt quyết ngân sách hàng năm	0,25			
	<i>Đúng nội dung, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>				
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0 điểm</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9			
7.1	Đánh giá chính quyền điện tử cấp sở, ngành và cấp huyện, cấp xã tỉnh Quảng Ninh (Theo Quyết định phê duyệt Bộ tiêu chí chấm điểm hàng năm)	5			
7.2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1			
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5			
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,25			
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>				
	<i>Từ 5% đến dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.15</i>				
	<i>Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.2.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,25			
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25</i>				

	Từ 10% đến dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.15			
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0			
7.3	Đánh giá xếp hạng công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ninh	3		
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	5,5		
8.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã ban hành đầy đủ các văn bản quy định về tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định	0,5		
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Từ 95% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.25			
	Dưới 95% số đơn vị: 0			
8.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đầy đủ chế độ phụ cấp đối với người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định của tỉnh	0,5		
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0			
8.3	Cử công chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp huyện	0,5		
	Đúng đối tượng, đủ thẩm quyền, năng lực: 0.5			
	Chưa đúng đối tượng và chưa đủ thẩm quyền, năng lực: 0			
8.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã bố trí đủ công chức thực hiện tiếp nhận và trả kết quả có năng lực, trình độ và đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ (không có lao động hợp đồng)	0,5		
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0			
8.5	Hướng dẫn, kiểm tra cấp xã trực thuộc trong việc xây dựng, triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,5		
	Có hướng dẫn triển khai thực hiện và tổ chức kiểm tra thường xuyên: 0.5			
	Chưa hướng dẫn triển khai và tổ chức kiểm tra chưa thường xuyên: 0			
8.6	Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính cho cá nhân, tổ chức tại Trung tâm HCC cấp huyện	1,5		
	100% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1.5			
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1			
	Từ 90% - dưới 95% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0.5			
	Dưới 90% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0			

8.7	Kết quả giải quyết hồ sơ hành chính cho cá nhân, tổ chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại xã 100% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1 Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0.5 Từ 90% - dưới 95% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0.25 Dưới 90% số hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0	1		
8.8	Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC hoặc có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức nhưng mang tính chất tham gia góp ý tích cực về quá trình giải quyết TTHC: 0.5 Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng đảm bảo 100% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0.25 Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng dưới 100% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0	0,5		
9	ĐIỂM THƯỜNG	4		
9.1	Hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh giao Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1 Hoàn thành từ 90% - dưới 100% Kế hoạch: 0.75 Hoàn thành từ 80% - dưới 90% Kế hoạch: 0.5 Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0	1		
9.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá) Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen cao của Nhà nước (Huân chương, Huy chương...): 1 Cờ thi của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 0.75 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5	1		
9.3	Tổ chức tự đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 2 ngày trở lên, nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng; báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC sai số không quá 5% so với điểm thẩm định	2		
9.3.1	Thời gian nộp báo cáo Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 02 ngày trở lên: 1 Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 01 ngày: 0.5 Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo đúng thời hạn: 0	1		

9.3.2	Nội dung, tính chính xác, chất lượng của báo cáo	1			
	Nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng đảm bảo: 1				
	Nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng báo cáo chưa cao, có chênh lệch so với thẩm định từ 3% số điểm trở lên: 0.5				
	Nội dung chưa đầy đủ, chưa chính xác, chất lượng báo cáo chưa cao: 0				
10	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	39			
10.1	Điểm quy đổi từ điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)	29			
10.2	Điểm điều tra xã hội học đối với công chức làm việc tại cơ quan nhà nước	10			
	TỔNG ĐIỂM	100			

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI
CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13,5			
1.1	Xây dựng Kế hoạch CCHC hằng năm	2,5			
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm của cơ quan đầy đủ nội dung, kịp thời.	1,5			
	<i>Ban hành kịp thời, đầy đủ các nội dung của cải cách hành chính: 1.5</i>				
	<i>Ban hành đầy đủ các nội dung của CCHC nhưng chậm không quá 15 ngày: 1</i>				
	<i>Ban hành chậm quá 15 ngày trở lên hoặc không đầy đủ các nội dung của CCHC: 0</i>				
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,5			
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đảm bảo đúng thời gian quy định: 1.5</i>				
	<i>Thiếu 01 báo cáo hoặc có 01 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Thiếu 02 báo cáo hoặc có 02 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Thiếu 03 báo cáo trở lên hoặc có 03 báo cáo không gửi đúng thời gian quy định: 0</i>				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,5			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc (có KHKT tra riêng hoặc nằm trong Kế hoạch CCHC năm hoặc lồng ghép trong Kế hoạch kiểm tra khác)	0,5			

	Có kế hoạch kiểm tra: 0.5				
	Không có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc không có trong kế hoạch CCHC, không lồng ghép với nội dung kiểm tra khác: 0				
1.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	0,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 90%-dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0				
1.3.3	Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5			
	Từ 90% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5				
	Dưới 90% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị: 0				
1.4	Công tác thông tin, tuyên truyền	1,5			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc được lồng ghép trong Kế hoạch CCHC hàng năm	0,5			
	Có ban hành kế hoạch riêng (đúng thời gian hoặc muộn không quá 15 ngày) hoặc được lồng ghép trong kế hoạch CCHC (có mục riêng, nội dung tuyên truyền, thời gian thực hiện cụ thể): 0.5				
	Không ban hành kế hoạch hoặc không được lồng ghép trong kế hoạch CCHC: 0				
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Từ 90% đến dưới 100% nội dung của kế hoạch được hoàn thành: 0.25				
	Dưới 90% nội dung của kế hoạch được hoàn thành: 0				
1.4.3	Đăng tải những nội dung về công tác cải cách hành chính tại bản tin của cơ quan hoặc đăng tải trên cổng thông tin thành phần, trang thông tin điện tử của cơ quan, của tỉnh	0,5			
	Có đăng tải kịp thời, đầy đủ: 0.5				
	Có đăng tải nhưng chưa kịp thời, chưa đầy đủ: 0.25				
	Không thực hiện: 0				

1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2,5			
1.5.1	Phụ trách công tác CCHC	0,5			
	<i>Thủ trưởng cơ quan trực tiếp chỉ đạo, lãnh đạo điều hành thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Giáo cho cấp phó cơ quan trực tiếp phụ trách: 0.25</i>				
1.5.2	Có phân công và giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên môn và công chức theo dõi công tác CCHC	0,5			
	<i>Có văn bản giao nhiệm vụ: 0.5</i>				
	<i>Không có văn bản giao nhiệm vụ: 0</i>				
1.5.3	Có sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính (được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1,5			
	<i>Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5</i>				
	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1</i>				
	<i>Có từ 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
1.6	Thực hiện phản ánh hiện trường xử lý phản ánh, kiến nghị qua smartphone	1			
	<i>Giải quyết đảm bảo kịp thời, đúng quy định từ 90% đến 100% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 1</i>				
	<i>Giải quyết đảm bảo kịp thời, đúng quy định từ 80% đến dưới 90% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0,5</i>				
	<i>Giải quyết dưới 80% phản ánh, kiến nghị qua smartphone: 0</i>				
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	3			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 3</i>				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có không quá 5% số nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 2</i>				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có từ 5% đến dưới 10% số nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>				

2	CẢI CÁCH THẺ CHẾ	6,5		
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,5		
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi ngành quản lý trình Bộ, ngành ban hành hoặc của Tỉnh	0,5		
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.5			
	Từ 80% đến dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.25			
	Dưới 80% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0			
2.1.2	Tham mưu HĐND, UBND ban hành văn bản QPPL quy định chi tiết nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của ngành được VBQPPL của trung ương giao	1		
	Kịp thời tham mưu ban hành: 1			
	Tham mưu không kịp thời: 0			
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	3		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát văn bản QPPL hàng năm (ban hành kế hoạch riêng hoặc lồng ghép); Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	0,5		
	Có ban hành kế hoạch và thực hiện: 0.5			
	Không ban hành hoặc không thực hiện: 0			
2.2.2	Có báo cáo và xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0,5		
	100% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5			
	Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5			
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0			
2.2.3	Tổ chức thực hiện thông báo kết luận kiểm tra văn bản QPPL	0,5		
	Tổ chức thực hiện, kiến nghị xử lý kịp thời: 0.5			
	Không tổ chức thực hiện hoặc không kiến nghị xử lý: 0			
2.2.4	Tổ chức theo dõi thi hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý	1,5		
	Tổ chức thực hiện và có báo cáo theo dõi thi hành pháp luật đúng thời gian quy định: 1.5			
	Tổ chức thực hiện và có báo cáo theo dõi thi hành pháp luật không đúng thời gian quy định nhưng muộn không quá 15 ngày: 0.5			

	<i>Không thực hiện hoặc không có báo cáo theo dõi thi hành pháp luật: 0</i>				
2.3	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực và tổ chức ngày pháp luật hàng năm	2			
2.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức ngày pháp luật hàng năm	1			
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Ban hành chậm (không quá 15 ngày): 0.5</i>				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành chậm quá 15 ngày trở lên: 0</i>				
2.3.2	Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và báo cáo kết quả tổ chức ngày pháp luật hàng năm	1			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo đầy đủ nhưng muộn không quá 15 ngày: 0.5</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc muộn quá 15 ngày trở lên: 0</i>				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6			
3.1	Triển khai việc rà soát, đánh giá cập nhật thủ tục hành chính (TTHC)	4			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>				
	<i>Ban hành chậm không quá 15 ngày: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành hoặc chậm quá 15 ngày trở lên: 0</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 90% - đến dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Báo cáo kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định	1			
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Báo cáo chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0.5</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc quá thời gian quy định: 0</i>				

3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 90% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành theo quy định của Bộ ngành Trung ương trên Trang thông tin điện tử của cơ quan	1			
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i>				
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị	1			
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị	0,5			
	<i>Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và đường dây nóng; thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của công dân, tổ chức đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Không niêm yết hoặc không thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị: 0</i>				
3.3.2	Xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính hoặc việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị	0,5			
	<i>100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.5</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết: 0.25</i>				
	<i>Không xử lý, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương về tổ chức bộ máy	3			
4.1.1	Tổ chức và hoạt động theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị theo quy định của ngành	1			
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 1</i>				

	Không thực hiện đúng theo quy định: 0				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1			
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 1				
	Thực hiện không đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0				
4.1.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1			
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1				
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0				
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực	3			
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành ban hành	1			
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định và báo cáo đúng thời gian quy định: 1				
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định nhưng báo cáo chậm thời gian quy định (không quá 15 ngày): 0.5				
	Không thực hiện các quy định hoặc không gửi báo cáo hoặc báo cáo chậm sau 15 ngày: 0				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ của các Bộ chuyên ngành đã phân cấp cho các cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	100% các vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 90% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 90% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7			
5.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo danh mục vị trí việc làm làm đã được phê duyệt:	1			
	100% thực hiện đúng quy định: 1				

	Từ 90% đến dưới 100% được thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Dưới 90% thực hiện đúng quy định: 0				
5.2	Thực hiện tiếp nhận, bố trí sử dụng công chức, viên chức	1			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC	2			
5.3.1	Ban hành Kế hoạch hoặc văn bản đăng ký đào tạo, bồi dưỡng CCVC của cơ quan hàng năm theo quy định	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Không ban hành: 0				
5.3.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC hàng năm	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch hoặc nội dung đăng ký: 1				
	Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0.5				
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0				
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2			
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1			
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	Trong năm có từ 1 cán bộ, công chức làm việc tại đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0				
5.5	Thực hiện giải quyết chế độ, chính sách CCVC	1			
	Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1				
	Thực hiện chưa kịp thời: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				

6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	3			
6.1	Thực hiện công khai tài chính	1			
	<i>Đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Chỉ đảm bảo nội dung hoặc thời gian theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Không đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định: 0</i>				
6.2	Xây dựng và rà soát, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ	2			
	<i>Có quyết định, quyết định mới hoặc có văn bản triển khai sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ: 2</i>				
	<i>Không có quyết định ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ: 0</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	8,5			
7.1	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan	6,5			
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1			
	<i>Hoàn thành từ 90%-100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>				
7.1.2	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản đối với ngành dọc và các cơ quan, đơn vị trực thuộc	1			
	<i>Đã kết nối liên thông đối với ngành dọc và các cơ quan, đơn vị trực thuộc: 1</i>				
	<i>Đã kết nối liên thông dưới 100% đơn vị cấp huyện: 0.5</i>				
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông: 0</i>				
7.1.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 (trừ các TTHC đặc thù thuộc thẩm quyền của Công An tỉnh)	1,5			
	<i>Từ 90% đến 100% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4: 1.5</i>				
	<i>Từ 90% đến dưới 100% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4: 0.5</i>				
	<i>Dưới 90% số TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4: 0</i>				
7.1.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 (trừ các TTHC đặc thù thuộc thẩm quyền của Công An tỉnh)	2			

	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 30% đến dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1				
	Dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0				
7.1.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1			
	Từ 20% trở lên số TTHC có hồ sơ được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích: 1				
	Từ 10% đến dưới 20% số TTHC có hồ sơ được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích: 0.5				
	Dưới 100% số TTHC có hồ sơ được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích: 0				
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	2			
	Có triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO và thực hiện đúng quy trình: 2				
	Không thực hiện đúng quy định: 0				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	6,5			
8.1	Tổ chức tiếp nhận và giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5			
8.1.1	Ban hành đầy đủ các văn bản về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo quy định	0,5			
	Có ban hành văn bản kịp thời và thực hiện theo đúng quy định: 0.5				
	Không ban hành và không thực hiện: 0				
8.1.2	Bổ trí người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện đúng quy định: 0				
8.1.3	Thực hiện chế độ bồi dưỡng, cấp trang phục vụ đối với người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định (đối với cơ quan ngành dọc có trang phục của ngành được tính điểm 1)	0,5			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện theo quy định: 0				

8.2	Giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			
8.2.1	Thường xuyên, rà soát, cập nhật TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết lên cổng thông tin điện tử thành phần của đơn vị	0,5			
	<i>Thực hiện thường xuyên, đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện, không đúng quy định: 0</i>				
8.2.2	TTHC được xây dựng quy trình và tổ chức giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,5			
	<i>Thực hiện đúng quy trình: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy trình: 0</i>				
8.3	Tham gia đưa TTHC thuộc thẩm quyền vào giải quyết tại Trung tâm PV Hành chính công	1			
8.3.1	Thực hiện đưa TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị vào giải quyết tại Trung tâm PV Hành chính công (Riêng đối với ngành đặc thù như Hải quan, Kho bạc NN, Ngân hàng NN vẫn được tính điểm 0.5)	0,5			
	<i>Có đưa TTHC vào giải quyết tại Trung tâm PV HCC: 0.5</i>				
	<i>Không đưa TTHC vào giải quyết tại Trung tâm PV HCC: 0</i>				
8.3.2	Cử công chức làm việc tại Trung tâm PV Hành chính công (Riêng đối với ngành đặc thù như Hải quan, Kho bạc NN, Ngân hàng NN vẫn được tính điểm 0.5)	0,5			
	<i>Đủ thẩm quyền, năng lực: 0.5</i>				
	<i>Chưa đủ thẩm quyền, năng lực: 0</i>				
8.4	Kết quả giải quyết hồ sơ cho cá nhân, tổ chức của các sở, ban, ngành	2			
	<i>100% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 2</i>				
	<i>Từ 95% đến dưới 100% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1.5</i>				
	<i>Từ 90% đến dưới 95% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 1</i>				
	<i>Dưới 90% số hồ sơ được giải quyết đúng hạn và trước hạn: 0</i>				
8.5	Phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC	1			
	<i>Không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC: 1</i>				
	<i>Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng đảm bảo 100% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0.75</i>				

	<i>Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng đảm bảo từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0.5</i>			
	<i>Có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức về quá trình giải quyết TTHC nhưng dưới 90% phản ánh, kiến nghị được cơ quan giải quyết: 0</i>			
9	ĐIỂM THUỞNG	4		
9.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị đánh giá thông qua các thành tích khen thưởng (chỉ tính đến thời điểm đánh giá)	2		
	<i>Cờ thi đua của Chính phủ hoặc các hình thức khen cao của Nhà nước (Huân chương, Huy chương...): 2</i>			
	<i>Cờ thi của UBND tỉnh hoặc của Bộ chuyên ngành: 1</i>			
	<i>Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Bộ chuyên ngành: 0.5</i>			
9.2	Tổ chức tự đánh giá, xếp loại và báo cáo sớm hơn thời gian quy định 3 ngày trở lên, nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng; báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC sai số không quá 5% so với điểm thẩm định	2		
9.2.1	Thời gian nộp báo cáo	1		
	<i>Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 02 ngày trở lên: 1</i>			
	<i>Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo sớm hơn thời gian quy định từ 01 ngày: 0.5</i>			
	<i>Tổ chức đánh giá, xếp loại và nộp báo cáo đúng thời hạn: 0</i>			
9.2.2	Nội dung, tính chính xác, chất lượng của báo cáo	1		
	<i>Nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng đảm bảo: 1</i>			
	<i>Nội dung đầy đủ, chính xác, chất lượng báo cáo chưa cao: 0.5</i>			
	<i>Nội dung chưa đầy đủ, chưa chính xác, chất lượng báo cáo chưa cao: 0</i>			
10	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	39		
10.1	Điểm quy đổi từ điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)	29		
10.2	Điểm điều tra xã hội học đối với công chức làm việc tại cơ quan nhà nước	10		
	TỔNG ĐIỂM	100		